

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung về trường

- Tên trường: **HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM**

- Sứ mệnh và các giá trị cốt lõi:

Học viện Phụ nữ Việt Nam có sứ mệnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nữ, cán bộ làm công tác phụ nữ và tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn trong từng thời kỳ, thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ để tham mưu, đề xuất cho Đảng, Nhà nước và Hội LHPN Việt Nam về các chính sách liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới.

Các giá trị cốt lõi của Học viện được toàn bộ giảng viên, nghiên cứu viên chức hành chính và học viện cam kết xây dựng và thực hiện bao gồm:

Đoàn kết, Tận tụy, Sáng tạo, Chất lượng.

- **Địa chỉ tại Hà Nội:** 68 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng - Đống Đa, Hà Nội.

Số điện thoại: (024) 3775 1750 hoặc (024) 383 43337 Fax: (024) 3773 0283

Website : www.hvpnv.vn Email: tuyensinh@vwa.edu.vn

Ký hiệu trường : **HPN**

Phân hiệu Học Viện Phụ nữ Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 620 đường Đỗ Xuân Hợp, phường Phước Bình, quận 9, TP.HCM

Điện thoại: (028)3731 3786

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại						
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy GD TX
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III			914				
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Khối ngành VI							
Khối ngành VII			1052				
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)			1966				

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2017			Năm tuyển sinh -2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III Ngành: Quản trị kinh doanh 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lý, Hóa học 3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Ngành: Luật 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lý, Hóa học 3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			21.5 22.5			15.0 18.5
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII Ngành: Công tác xã hội 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lý, Hóa học 3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Ngành: Giới và Phát triển 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lý, Hóa học 3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Ngành: Quản trị du lịch lữ hành 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lý, Hóa học 3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Ngành: Tr.thông đa phương tiện 1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Vật lý, Hóa học 3. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			21.5 17.5 19.5 16.5			16,0 15,0
Tổng	700	703	X	600	596	X

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2018

2.1.1. Các ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh.

TT	Ngành đào tạo	Đại học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	
1	Quản trị kinh doanh	7340101	150	A00, A01, C00, D01	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)	Xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2018
2	Công tác xã hội	7760101	120			
3	Giới và Phát triển	7310399	70			
4	Luật	7380101	210			
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	140			
6	Truyền thông đa phương tiện	7320104	110			
	Tổng chỉ tiêu		800			

2.1.2. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp bậc trung học phổ thông trên toàn quốc

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo học bạ THPT và kết quả thi THPTQG năm 2018.

a) Xét học bạ: đáp ứng cả 2 yêu cầu sau:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có xếp loại hạnh kiểm các kỳ học từ khá trở lên;
+ Điểm xét tuyển là: Tổng điểm trung bình chung 3 môn theo tổ hợp xét tuyển các lớp 10,11 và học kỳ 1 lớp 12 đảm bảo điều kiện điểm trung bình một môn học phải lớn hơn hoặc bằng 6,5 (thang điểm 10).

b) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 (Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Đối với cả 2 phương thức tuyển sinh:

+ Thực hiện xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.
+ Đối với các ngành Quản trị kinh doanh, Truyền thông đa phương tiện, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, điểm trúng tuyển đối với tổ hợp các môn Văn - Sử - Địa cao hơn các tổ hợp xét tuyển khác 1 điểm;
+ Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì lựa chọn thí sinh có nguyện vọng cao hơn (từ nguyện vọng 1 đến 4).

2.1.4. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT):

TT	Thời gian	Xét tuyển học bạ			Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT QG
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	05/5-20/5/2018	05/6 - 20/6/2018	03/7-07/7/2018	Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Thông báo kết quả xét tuyển	23/5/2018	23/6/2018	10/7/2018	
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	25-26/5/2018	28-30/6/2018	13-15/7/2018	

2.1.5. Quy định về hồ sơ ĐKXT bằng hình thức xét học bạ:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

(2) Các giấy tờ thí sinh nộp kèm theo gồm: Bản photo công chứng học bạ THPT và bản sao các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu hồ sơ gốc khi thí sinh làm thủ tục nhập học, thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành của Học viện.

Hình thức đăng ký: Đăng ký xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

- Thí sinh khai trực tuyến trên website <https://goo.gl/forms/nPVonGDM06QoJ3yi2>
- Nộp trực tiếp, hoặc qua bưu điện về: Văn phòng tuyển sinh Học viện Phụ nữ Việt Nam- Số 68 Nguyễn Chí Thanh- Đống Đa- Hà Nội.

2.1.6. Quy định về sử dụng kết quả miễn thi tiếng Anh để xét tuyển.

Học viện Phụ nữ Việt Nam sử dụng kết quả miễn thi tiếng anh trong kỳ thi THPT Quốc gia để tuyển sinh. Nếu thí sinh đăng ký miễn thi tiếng anh trong kỳ thi THPT Quốc gia nhưng vẫn dự thi môn tiếng anh thì Học viện sẽ sử dụng kết quả thi THPT môn tiếng anh để xét tuyển. Việc sử dụng kết quả miễn thi môn tiếng anh được xác định như sau:

TT	Chứng chỉ	Điểm qui đổi tương ứng	Ghi chú
1	IELTS 7.0 TOEFL ITP 627 điểm TOEFL iBT 95 điểm	10	Thí sinh có các chứng chỉ có giá trị sử dụng tính đến thời điểm trước kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận
2	IELTS 6.5 TOEFL ITP 550 điểm TOEFL iBT 79 điểm	9,5	
3	IELTS 6.0 TOEFL ITP 525 điểm TOEFL iBT 70 điểm	9,0	

2.1.7. Học phí: dự kiến 240.000đ/tín chỉ hệ đại học, mỗi năm tăng không quá 10%.

2.1.8. Ký túc xá: Nhà trường có chỗ ở kí túc xá cho sinh viên ở xa, ưu tiên đối tượng 01-06, sinh viên nữ theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.1.9. Chế độ ưu đãi, sự khác biệt khi học tập tại Học viện Phụ nữ Việt Nam

- Học viện cung cấp ít nhất 30 suất học bổng cho những sinh viên trúng tuyển và xác nhận nhập học đợt 1 và có kết quả tổng điểm 03 môn thi năm 2018 đạt từ 23 điểm trở lên (không có môn dưới 5 điểm, chưa tính điểm ưu tiên, khu vực);
- Sinh viên tốt nghiệp loại giỏi được ưu tiên giữ lại làm việc tại Học viện;
- Môi trường học tập thân thiện, cơ sở vật chất khang trang, sạch đẹp, đạt tiêu chuẩn;
- Sinh viên thường xuyên được tham gia các hội thảo, nói chuyện chuyên đề do các chuyên gia đến từ các tổ chức, trường đại học nước ngoài;
- Sinh viên được đào tạo kỹ năng mềm, được khuyến khích khởi nghiệp ngay trong thời gian học tập, có cơ hội thực tập công việc tại Học viện, được trải nghiệm nhiều hoạt động ngoại khóa đặc sắc;...

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	03 Phòng thực hành: Tin học, Ngoại ngữ	150 máy tính, phần mềm chuyên dụng, phần mềm thi trắc nghiệm
2	02 Phòng ngoại ngữ	110 tai nghe + Phần mềm
3	Phòng quay bài giảng động, thu âm	Các thiết bị quay bài giảng động

4.1.2. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	06
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	12
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	11
6	Số phòng học đa phương tiện	24

4.1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành I	
	Nhóm ngành II	
	Nhóm ngành III	1.700 đầu sách, 8.000 tài liệu tham khảo, ProQuest, Emerald
	Nhóm ngành IV	
	Nhóm ngành V	
	Nhóm ngành VI	
	Nhóm ngành VII	1.500 đầu sách+ 8.000 tài liệu tham khảo, ProQuest, Emerald

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS. TS/ PGS.TS	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
I	DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU NGÀNH CHUNG						
1	Nguyễn Thị Thanh Tâm				x		
2	Lê Kim Liên				x		
3	Nguyễn Văn Tòng				x		
4	Phạm Lê Chiến				x		
5	Phạm Thị Thanh Tuyền					x	
6	Đoàn Thị Trang			x			
7	Lưu Song Hà			x			
8	Nguyễn Thị Phụng				x		
9	Vũ Thị Bích Đào				x		
10	Bùi Thị Thu				x		
11	Phùng Thị Minh Trang				x		
12	Lưu Minh Ngọc				x		
13	Nguyễn Hoàng Anh				x		
14	Nguyễn Thị Thanh Thủy			x			

TT	Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS. TS/ PGS.TS	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
15	Hà Thị Thuý				X		
16	Phan Thị Thu Hà				X		
17	Tô Lan Phương				X		
18	Trần Thị Hồng Vân				X		
19	Trương Thị Đẹp				X		
20	Nguyễn Thị Thu Hương				X		
21	Hoàng Hương Giang					X	
22	Tạ Văn Thành				X		
23	Nguyễn Thị Mỹ Linh				X		
24	Vũ Thị Hằng				X		
25	Trần Thị Hoan				X		
26	Hoàng Thế Minh					X	
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN CƠ HỮU KHỎI NGÀNH III							
27	Hà Thị Thanh Vân				X		
28	Trịnh Thị Hoàng Anh				X		
29	Nguyễn Thị Phương				X		
30	Đỗ Thị Thùy Hương				X		
31	Hoàng Hương Thủy				X		
32	Vũ Thị Ngọc				X		
33	Nguyễn Phi Long				X		
34	Đào Thị Quỳnh Mai				X		
35	Phan Cao Quang Anh					X	
36	Lương Văn Tuấn						
37	Nguyễn Thị Khánh Ly				X		
38	Nguyễn Thanh Hiền				X		
39	Trần Thị Thanh Huyền				X		
40	Nguyễn Thị Tuyết Mai				X		
41	Nguyễn Thị Huyền Trang				X		
42	Bùi Diễm Hằng				X		
43	Trần Quang Tiến			X			
44	Phạm Thị Diễm				X		
45	Nguyễn Minh Phương				X		
46	Đào Thị Thùy Dương				X		
47	Bùi Gia Huân				X		
48	Phạm Thị Hạnh				X		
49	Phạm Hồng Hải			X			
50	Đoàn Thị Yến				X		
51	Dương Trọng Thủy				X		
52	Nguyễn Anh Tú				X		
53	Lê Tuyết Nhung				X		
54	Ngô Thị Hồng Nhung				X		
55	Lê Văn Sơn			X			

TT	Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS. TS/ PGS.TS	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
56	Phùng Thị Quỳnh Trang			x			
57	Đỗ Trọng Tuấn				x		
58	Lưu Trần Phương Thảo				x		
III	DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU KHỐI NGÀNH VII						
59	Bùi Thị Mai Đông			x			
60	Đoàn Thị Thanh Huyền			x			
61	Nguyễn Thị Thu Hường				x		
62	Nguyễn Văn Thanh				x		
63	Đỗ Thị Thu Phương				x		
64	Lê Thị Thu				x		
65	Trịnh Hà My				x		
66	Nguyễn Thị Bích Thủy			x			
67	Nguyễn Thị Oanh					x	
68	Võ Văn Dân				x		
69	Trần Thị Thu Hiền			x			
70	Trương Thu Trà				x		
71	Trần Xuân Quỳnh				x		
72	Nguyễn Thị Thu Hà	x					
73	Võ Thị Mai	x					
74	Nguyễn Thị Thu Hoài			x			
75	Dương Kim Anh			x			
76	Nguyễn Phương Chi				x		
77	Phạm Thị Xuân Linh				x		
78	Trần Thị Minh Nguyệt				x		
79	Trần Hồng Hạnh				x		
80	Lê Thị Tường Vân			x			
81	Trương Thuý Hằng				x		
82	Phan Thị Cẩm Giang					x	
83	Kiến Thị Huệ				x		
84	Đặng Hải Hà				x		
85	Lê Tuấn Anh				x		
86	Lê Thị Minh Huyền				x		
87	Lê Thị Thanh Tâm				x		
88	Phạm Thị Nhạn				x		
89	Đào Thị Tuyết Hạnh				x		
90	Trần Thị Vân Oanh				x		
91	Đỗ Thanh Hương				x		
92	Ngô Minh Hiền				x		
93	Vũ Khánh Chi				x		
94	Phạm Thị Hạnh				x		
	Tổng cộng		2	15	71	6	



5. Tình hình việc làm (thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III				108			72			60		
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII				135			93			75		
Tổng	200			243			165					

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **20.234.000.000đ**
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **8,4tr/năm**

Ngày... tháng... năm 2018

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

TS. Trần Quang Tiến